

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022**

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH  
- CÔNG TY CỔ PHẦN**



## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
5.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 46

\*\*\*\*\*

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### THÔNG TIN CHUNG

#### KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Hiện nay cổ phiếu của Tổng Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PIS.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Điện thoại : (0256) 3 947 099 Fax : (0256) 3 947 029

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

##### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tường Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/07/2022
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2022
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là bà Đồng Thị Ánh - Tổng Giám đốc và ông Lâm Đình An - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

##### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con được gọi chung là "Tập đoàn").

## TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con được gọi chung là "Tập đoàn") đã được soát xét.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đông Thị Ánh

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Số: 058/2022/BCSXHN-FACNT

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty") và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2022, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số VIII.3 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, việc Tập đoàn điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2021 đã làm cho lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn tại ngày 31/12/2021 bị âm với số tiền là 1.693.755.164 VND. Do đó việc Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 (xem thuyết minh số V.26) là chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Như trình bày tại thuyết minh số V.15 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đang phản ánh trên chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (sau đây gọi tắt là "CNN Bình Định") với số tiền là 73.009.821.831 VND. Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, do chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của CNN Bình Định nên chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị khoản đầu tư này và các chỉ tiêu liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

---

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**  
**CHI NHÁNH NHA TRANG**



---

**Nguyễn Thịnh**

**Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 8 năm 2022

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>303.823.326.575</b>	<b>222.244.883.503</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>64.265.308.724</b>	<b>40.916.071.985</b>
1. Tiền	111		64.265.308.724	37.716.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>44.100.000.000</b>	<b>26.600.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2.a	44.100.000.000	26.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>135.367.271.792</b>	<b>96.492.380.334</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	61.541.555.611	25.624.023.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	25.655.841.278	19.850.777.479
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	40.130.780.000	40.130.780.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 6.a	16.077.842.052	19.126.151.690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(8.038.747.149)	(8.239.352.368)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58.524.902.918</b>	<b>55.889.203.129</b>
1. Hàng tồn kho	141	V. 8	58.524.902.918	55.889.203.129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.565.843.141</b>	<b>2.347.228.055</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 9.a	457.359.379	655.700.729
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.108.064.105	1.691.527.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 20	419.657	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 01a-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>280.282.355.105</b>	<b>285.101.853.965</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.166.634.000</b>	<b>4.166.634.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 6.b	4.166.634.000	4.166.634.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.984.324.400</b>	<b>77.823.346.204</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 10	58.236.783.760	64.338.406.740
<i>Nguyên giá</i>	222		178.108.674.223	183.168.758.542
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(119.871.890.463)	(118.830.351.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 11	10.747.540.640	13.484.939.464
<i>Nguyên giá</i>	228		13.661.264.000	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.913.723.360)	(3.485.895.480)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V. 12	<b>30.104.734.478</b>	<b>25.317.577.803</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		82.606.413.320	72.242.990.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(52.501.678.842)	(46.925.412.997)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>27.479.854.323</b>	<b>29.785.929.685</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 13	26.056.104.189	29.064.380.215
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 14	1.423.750.134	721.549.470
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>136.001.304.409</b>	<b>133.318.877.055</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 15	129.433.590.386	123.751.163.032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 16	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 16	(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2.b	-	3.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.545.503.495</b>	<b>14.689.489.218</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9.b	12.226.221.332	13.193.519.296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V. 17.a	1.319.282.163	1.495.969.922
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>584.105.681.680</b>	<b>507.346.737.468</b>



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 01a-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>279.951.117.899</b>	<b>200.099.597.580</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>192.659.498.650</b>	<b>114.981.697.897</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 18	40.770.552.496	16.020.821.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 19	1.914.029.407	6.869.771.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 20	3.865.062.973	2.020.419.667
4. Phải trả người lao động	314		11.506.628.028	6.318.794.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 21	18.110.943.703	2.967.575.635
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 22.a	7.233.401.350	5.000.598.557
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 23.a	29.662.226.713	5.856.204.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 24.a	78.519.312.212	68.647.720.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 25	1.077.341.768	1.279.792.108
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>87.291.619.249</b>	<b>85.117.899.683</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 22.b	81.874.372.537	78.887.777.971
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 23.b	4.936.280.712	4.934.780.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 24.b	480.966.000	1.295.341.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V. 17.b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

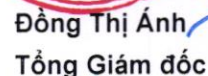
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 01a-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>304.154.563.781</b>	<b>307.247.139.888</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>304.154.563.781</b>	<b>307.247.139.888</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 26	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 26	2.639.470.497	2.527.088.602
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 26	12.703.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 26	(9.943.985.149)	(1.693.755.164)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.937.774.638)	10.584.686.399
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.993.789.489	(12.278.441.563)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V. 26	23.755.742.893	18.710.470.910
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>584.105.681.680</b>	<b>507.346.737.468</b>

Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022


Võ Minh Bàn  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng

  
Đồng Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	327.420.190.156	316.786.566.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		327.420.190.156	316.786.566.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	286.839.238.847	283.210.769.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.580.951.309	33.575.797.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	4.632.353.944	3.877.898.042
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	2.334.727.576	2.090.039.998
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.904.711.713	1.834.459.349
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI. 5	8.711.223.215	5.031.473.010
9. Chi phí bán hàng	25	VI. 6	16.776.544.948	15.895.300.905
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 7	12.291.624.804	11.931.835.585
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.521.631.140	12.567.991.781
12. Thu nhập khác	31	VI. 8	1.666.565.499	3.107.544.087
13. Chi phí khác	32		1.086.929.197	686.554.026
14. Lợi nhuận khác	40		579.636.302	2.420.990.061
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.101.267.442	14.988.981.842
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	3.008.266.929	2.064.752.319
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		176.687.759	157.657.447
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.916.312.754	12.766.572.076
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.993.789.489	10.654.936.745
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	VI. 10	2.922.523.265	2.111.635.331
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	618	387

Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022



Võ Minh Bận  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởng

Đồng Thị Ánh  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>23.101.267.442</b>	<b>14.988.981.842</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	6.045.632.386	7.347.667.122
- Các khoản dự phòng	03		(200.605.219)	535.053.856
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		226.897.880	28.268.956
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(12.250.342.739)	(8.461.890.957)
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	1.904.711.713	1.834.459.349
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18.827.561.463</b>	<b>16.272.540.168</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.031.665.355)	(51.017.555.945)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(273.033.285)	27.334.159.189
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.092.305.925	33.916.104.686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.148.470.797	(376.732.413)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.913.327.721)	(1.841.215.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 20	(1.024.245.814)	(999.722.535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56.640.000	29.229.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.255.133.340)	(2.829.241.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>24.627.572.670</b>	<b>20.487.565.477</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.216.916.964)	(1.241.097.751)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.500.000.000)	(60.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26.000.000.000	54.014.908.950
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.652.045.704	11.160.734.278
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.064.871.260)</b>	<b>3.234.545.477</b>

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu B 03a-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V. 26	2.016.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 24	170.612.862.337	196.474.440.784
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V. 24	(162.062.618.471)	(188.909.742.274)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII. 3	(15.778.050)	(23.525.248.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.550.465.816</b>	<b>(15.960.550.190)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>23.113.167.226</b>	<b>7.761.560.764</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V. 1</b>	<b>40.916.071.985</b>	<b>22.982.970.994</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		236.069.513	(22.441.312)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V. 1</b>	<b>64.265.308.724</b>	<b>30.722.090.446</b>

Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022


Võ Minh Bận  
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam  
Kế toán trưởngĐông Thị Anh  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ TẬP ĐOÀN

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi là "Tổng Công ty" hoặc "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như là sản xuất, dịch vụ, bất động sản...

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

##### 5.a Các công ty con

Trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn gồm Công ty mẹ và 6 công ty con được chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, toàn bộ các công ty con đều được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Thông tin chính về các công ty con như sau:

##### ► Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/02/2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100515627 thay đổi lần thứ 12 ngày 22/07/2022 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 14,985 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 99,90%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Lô điều hành Cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu trung tâm thương mại; Kinh doanh nước sinh hoạt.

##### ► Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn

Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình Cáp Quy Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày ngày 29/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101321208 thay đổi lần thứ 8 ngày 20/06/2019 là 10 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 198 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Xây dựng hạ tầng kỹ thuật số, truyền hình cáp; Thiết lập mạng để cung ứng dịch vụ internet băng rộng và các dịch vụ truyền thông đa phương tiện; Kinh doanh dịch vụ viễn thông...

► **Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn**

Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 20/10/2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259155 thay đổi lần thứ 7 ngày 26/02/2019 là 24,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 12,495 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 51%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ; Thu mua cây nguyên liệu giấy; Mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp...

► **Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO**

Công ty TNHH Một thành viên HR PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/02/2019 với vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.

► **Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK**

Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh ĐẮC LẮK cấp lần đầu ngày 02/07/2019. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001663071 thay đổi lần thứ 1 ngày 06/03/2020 là 15 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,75 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 65,0%. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã góp 2,6656 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp là 59,42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 25 An Dương Vương, thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk, tỉnh ĐẮC LẮK, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất dăm gỗ, chế biến dăm gỗ giấy; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ...

► **Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát**

Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101601903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 04/08/2021. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101601903 thay đổi lần thứ 1 ngày 10/11/2021 là 350 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 200 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 57,143%. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty đã góp 1,24 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp là 57,143%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản.

### **5.b Các công ty liên kết**

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty có 5 công ty liên kết, các công ty này được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Thông tin chính về các công ty liên kết như sau:

#### **► Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 08/07/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100583151 thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2017 là 180 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 90 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác, chế biến mủ cao su...

#### **► Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO**

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 26/12/2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100669786 thay đổi lần thứ 1 ngày 19/05/2020 là 22,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 9,003 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 40,01%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Lô C6-C7 Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm chế biến từ gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu...

#### **► Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh**

Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 19/03/2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101191767 cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 14/09/2020 là 23,8 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty đăng ký góp 10,702 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 44,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Trụ sở chính: Cụm CN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa...

#### **► Công ty TNHH Lào Bidina**

Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26/12/2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp và các giấy phép điều chỉnh sau đó. Công ty này là công ty con được sở hữu 100% vốn bởi Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết là 50%.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Trồng và khai thác cây cao su.



**► Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định**

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 27/06/2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi sau đó. Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100451067 thay đổi lần thứ 7 ngày 07/07/2022 là 15,321 tỷ đồng, trong đó Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn đăng ký góp 6,894 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 45%. Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty này thông qua Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn, tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%.

Trụ sở chính: Đường Tây Sơn, tổ 2, khu vực 7, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chính bao gồm: Chế biến dăm gỗ; Sản xuất nguyên liệu giấy; Bán buôn cây nguyên liệu giấy; Bán buôn, xuất nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu giấy.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**

Số lượng cán bộ và nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2022 là 409 người (tại ngày 31/12/2021 là 389 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các Công ty trong Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, cùng với hệ thống các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập và trình bày theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không mất đi quyền kiểm soát được hạch toán vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Tập đoàn thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp Tập đoàn đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Tập đoàn, thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây Tập đoàn đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến Tập đoàn mất quyền kiểm soát, theo đó Tập đoàn kết chuyển lãi/lỗ trước đây đã ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi đầu tư được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi đầu tư từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, được ghi nhận vào các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**6. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản của Tập đoàn là quyền sử dụng đất, nhà hoặc các công trình hạ tầng cụm công nghiệp được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là trong vòng 50 năm.

**10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, thì phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính.

**13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện phần doanh thu nhận trước của nhiều kỳ kế toán liên quan chủ yếu đến hoạt động cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng và cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp. Doanh thu nhận trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

**15. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**17. Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của các công ty trong Tập đoàn.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông, thành viên góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên các công ty trong Tập đoàn phê duyệt và có quyết định chi trả.

**18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

**21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.650.796.037	2.239.366.163
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.614.512.687	35.476.705.822
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng)	-	3.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>64.265.308.724</u></b>	<b><u>40.916.071.985</u></b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<b>2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>44.100.000.000</b>	<b>44.100.000.000</b>	<b>26.600.000.000</b>	<b>26.600.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (*)	33.300.000.000	33.300.000.000	26.600.000.000	26.600.000.000
Đầu tư trái phiếu có kỳ hạn không quá 12 tháng	10.800.000.000	10.800.000.000	-	-
<b>2.b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
Đầu tư trái phiếu có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>44.100.000.000</u></b>	<b><u>44.100.000.000</u></b>	<b><u>29.600.000.000</u></b>	<b><u>29.600.000.000</u></b>

(\*) Khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (thuyết minh V.24).



## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.319.873.911</b>	<b>5.361.503.034</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.802.485.121	4.894.074.826
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	817.166.367	435.633.767
- Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	561.250.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	138.972.423	31.794.441
<b>Bên thứ ba</b>	<b>58.221.681.700</b>	<b>20.262.520.499</b>
- Obi Group Sourcing Hong Kong Limited	649.107.949	7.076.203.995
- Euromate GmbH	3.026.646.786	1.785.445.189
- International WC CP Pte Ltd	34.970.113.418	-
- Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	9.677.388.748	-
- DNTN Phú Lợi	2.135.180.977	2.109.218.075
- Các khách hàng khác	7.763.243.822	9.291.653.240
<b>Cộng</b>	<b>61.541.555.611</b>	<b>25.624.023.533</b>

Một phần quyền đòi nợ từ các khoản phải thu khách hàng được đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.24).

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Bên liên quan</b>	<b>14.300.000.000</b>	<b>14.300.000.000</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	14.300.000.000	14.300.000.000
<b>Bên thứ ba</b>	<b>11.355.841.278</b>	<b>5.550.777.479</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Phương Việt	3.497.790.000	1.697.790.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	1.296.000.000	-
- Công ty TNHH Lâm sản Phương Nam	-	1.280.448.000
- Các nhà cung cấp khác	6.562.051.278	2.572.539.479
<b>Cộng</b>	<b>25.655.841.278</b>	<b>19.850.777.479</b>

## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy (bên liên quan)	40.130.780.000	40.130.780.000
<b>Cộng</b>	<b>40.130.780.000</b>	<b>40.130.780.000</b>

Cho Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy vay theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV ngày 05/11/2019 và các phụ lục hợp đồng sau đó, thời hạn cho vay là đến trước ngày 30/09/2022, số tiền tối đa là 60 tỷ đồng, lãi suất vay trong kỳ dao động từ 6,5%/năm đến 7,1%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
<b>6.a Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>16.077.842.052</b>	<b>19.126.151.690</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>11.741.592.630</b>	<b>14.016.330.813</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	6.006.407.657	4.708.259.385
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất PISICO	-	3.151.050.000
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	-	963.250.200
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	3.644.424.700	3.103.010.955
- Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.090.760.273	2.090.760.273
<b>Bên thứ ba</b>	<b>4.336.249.422</b>	<b>5.109.820.877</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
- Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	-	1.023.750.000
- Tạm ứng của người lao động	967.783.261	1.568.367.440
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.006.640.575	1.005.670.333
- Phải thu khác	1.328.622.014	478.829.532
<b>6.b Phải thu dài hạn khác</b>	<b>4.166.634.000</b>	<b>4.166.634.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.166.634.000	4.166.634.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.244.476.052</b>	<b>23.292.785.690</b>

7. Nợ xấu và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nợ xấu của Tập đoàn bao gồm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác và tạm ứng đã quá hạn thanh toán và được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>6.460.870</b>	<b>(5.020.781)</b>	<b>1.440.089</b>	<b>7.319.413</b>	<b>(5.221.386)</b>	<b>2.098.027</b>
Công ty TNHH Vạn Đại	1.515.861	(1.077.541)	438.321	1.715.861	(1.151.743)	564.119
DNTN Phú Lợi	2.109.218	(2.109.218)	-	2.109.218	(2.109.218)	-
Các khách hàng khác	2.835.790	(1.834.022)	1.001.768	3.494.334	(1.960.426)	1.533.908
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.647.067</b>	<b>(1.647.067)</b>	<b>-</b>	<b>1.647.067</b>	<b>(1.647.067)</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	214.575	(214.575)	-	214.575	(214.575)	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.156.324</b>	<b>(1.156.324)</b>	<b>-</b>	<b>1.156.324</b>	<b>(1.156.324)</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	1.033.204	(1.033.204)	-	1.033.204	(1.033.204)	-
Đối tượng khác	123.120	(123.120)	-	123.120	(123.120)	-
<b>Cộng</b>	<b>9.478.836</b>	<b>(8.038.747)</b>	<b>1.440.089</b>	<b>10.337.379</b>	<b>(8.239.352)</b>	<b>2.098.027</b>

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.276.914.371	-	12.121.295.523	-
Công cụ, dụng cụ	3.485.213.825	-	2.290.657.033	-
Chi phí SXKD dở dang	18.314.196.250	-	15.950.898.382	-
Thành phẩm	18.448.578.472	-	24.880.742.669	-
Hàng hóa	-	-	645.609.522	-
<b>Cộng</b>	<b>58.524.902.918</b>	<b>-</b>	<b>55.889.203.129</b>	<b>-</b>

Một phần hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (thuyết minh V.24).

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>9.a Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>457.359.379</b>	<b>655.700.729</b>
Chi phí thuê mặt bằng	167.962.061	65.168.121
Chi phí bảo hiểm	157.461.623	368.890.350
Chi phí khác	131.935.695	221.642.258
<b>9.b Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>12.226.221.332</b>	<b>13.193.519.296</b>
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	7.245.977.773	7.582.003.970
Chi phí sửa chữa tài sản	2.094.475.284	1.981.923.649
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	2.662.577.508	3.426.230.817
Chi phí khác	223.190.767	203.360.860
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.683.580.711</b>	<b>13.849.220.025</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2022	80.007.912.563	85.512.871.647	15.057.204.800	1.535.285.850	1.055.483.682	183.168.758.542
Đầu tư hoàn thành	-	425.767.257	1.568.000.000	-	-	1.993.767.257
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.053.851.576)	-	-	-	-	(7.053.851.576)
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>72.954.060.987</b>	<b>85.938.638.904</b>	<b>16.625.204.800</b>	<b>1.535.285.850</b>	<b>1.055.483.682</b>	<b>178.108.674.223</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Tại 01/01/2022	42.482.304.835	63.333.039.422	10.471.913.121	1.491.505.618	1.051.588.806	118.830.351.802
Trích khấu hao	1.539.023.161	3.402.207.754	484.572.726	17.733.798	3.894.876	5.447.432.315
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.405.893.654)	-	-	-	-	(4.405.893.654)
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>39.615.434.342</b>	<b>66.735.247.176</b>	<b>10.956.485.847</b>	<b>1.509.239.416</b>	<b>1.055.483.682</b>	<b>119.871.890.463</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 01/01/2022	37.525.607.728	22.179.832.225	4.585.291.679	43.780.232	3.894.876	64.338.406.740
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>33.338.626.645</b>	<b>19.203.391.728</b>	<b>5.668.718.953</b>	<b>26.046.434</b>	<b>-</b>	<b>58.236.783.760</b>

Tại ngày 30/06/2022, tổng nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.622.753.630 VND.

Tại ngày 30/06/2022, tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 22.222.595.148 VND (thuyết minh V.24).

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2022	16.916.834.944	54.000.000	16.970.834.944
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.309.570.944)	-	(3.309.570.944)
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>13.607.264.000</b>	<b>54.000.000</b>	<b>13.661.264.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại 01/01/2022	3.431.895.480	54.000.000	3.485.895.480
Trích khấu hao	190.420.478	-	190.420.478
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(762.592.598)	-	(762.592.598)
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>2.859.723.360</b>	<b>54.000.000</b>	<b>2.913.723.360</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2022	13.484.939.464	-	13.484.939.464
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>10.747.540.640</b>	<b>-</b>	<b>10.747.540.640</b>

Tại ngày 30/06/2022, tổng nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.000.000 VND.

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn	Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Nhà máy chế biến dăm gỗ	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại 01/01/2022	33.607.270.817	38.635.719.983	-	72.242.990.800
Nhận kết chuyển từ tài sản cố định	-	-	10.363.422.520	10.363.422.520
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>33.607.270.817</b>	<b>38.635.719.983</b>	<b>10.363.422.520</b>	<b>82.606.413.320</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại 01/01/2022	8.534.275.622	38.391.137.375	-	46.925.412.997
Nhận kết chuyển từ tài sản cố định	-	-	5.168.486.252	5.168.486.252
Trích khấu hao	348.366.170	29.716.898	29.696.525	407.779.593
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>8.882.641.792</b>	<b>38.420.854.273</b>	<b>5.198.182.777</b>	<b>52.501.678.842</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại 01/01/2022	25.072.995.195	244.582.608	-	25.317.577.803
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>24.724.629.025</b>	<b>214.865.710</b>	<b>5.165.239.743</b>	<b>30.104.734.478</b>

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Nhơn Bình (phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), cùng với quyền sử dụng đất và nhà xưởng, cơ sở hạ tầng của Nhà máy chế biến dăm gỗ (khu phố Thiết Đính Nam, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

Tại ngày 30/06/2022, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này do Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài. Tuy nhiên, với hiểu biết của mình về thị trường bất động sản, Ban Tổng Giám đốc tin rằng, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30/06/2022, tổng nguyên giá của các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết đang được cho thuê là 37.762.881.731 VND.

Tại ngày 30/06/2022, tổng giá trị còn lại của các bất động sản đầu tư được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 2.550.582.108 VND (thuyết minh V.24).

**13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng kinh tế)	25.583.729.776	27.886.761.257
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	472.374.413	1.177.618.958
<b>Cộng</b>	<b><u>26.056.104.189</u></b>	<b><u>29.064.380.215</u></b>

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí dự án Nhà máy chế biến gỗ, dầm gỗ tại Đắc Lắc	676.015.482	559.522.946
Chi phí dự án Nâng cấp dịch vụ truyền hình kỹ thuật số	747.734.652	162.026.524
<b>Cộng</b>	<b><u>1.423.750.134</u></b>	<b><u>721.549.470</u></b>

**15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Công ty CP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (*)	Công ty CP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty CP PISICO - Hà Thanh	Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Tổng cộng
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>73.009.821.831</b>	<b>21.140.042.829</b>	<b>10.867.302.905</b>	<b>18.733.995.467</b>	<b>123.751.163.032</b>
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	-	5.095.828.916	1.409.351.809	2.206.042.490	8.711.223.215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(900.300.000)	-	(2.075.400.000)	(2.975.700.000)
Tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	(160.053.333)	(113.399.184)	220.356.656	(53.095.861)
<b>Tại 30/06/2022</b>	<b><u>73.009.821.831</u></b>	<b><u>25.175.518.412</u></b>	<b><u>12.163.255.530</u></b>	<b><u>19.084.994.613</u></b>	<b><u>129.433.590.386</u></b>

(\*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định tại ngày 01/01/2022 đã được điều chỉnh lại như sau:

	<u>Số tiền</u>
Tại ngày 01/01/2022 theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã công bố	109.972.400.300
Điều chỉnh (xem Thuyết minh VII.3)	(36.962.578.469)
<b>Tại ngày 01/01/2022 (sau khi điều chỉnh)</b>	<b><u>73.009.821.831</u></b>

## 16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000	-	35.000	35.000	-	35.000
Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669	(883.906)	2.755.763	3.639.669	(883.906)	2.755.763
Công ty Cổ phần Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.951	-	3.776.951	3.776.951	-	3.776.951
<b>Cộng</b>	<b>7.451.620</b>	<b>(883.906)</b>	<b>6.567.714</b>	<b>7.451.620</b>	<b>(883.906)</b>	<b>6.567.714</b>

## 17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 17.a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2022	01/01/2022
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.635.869.100	4.654.899.411
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.316.586.937)	(3.158.929.489)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.319.282.163</b>	<b>1.495.969.922</b>

## 17.b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2022	01/01/2022
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.316.586.937	3.158.929.489
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.316.586.937)	(3.158.929.489)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 18. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
<b>Bên liên quan</b>	<b>17.278.228.282</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	17.278.228.282	-
<b>Bên thứ ba</b>	<b>23.492.324.214</b>	<b>16.020.821.218</b>
- Công ty TNHH MTV Hậu Minh	840.211.276	1.041.315.100
- Công ty TNHH Lâm sản Kim Cương	-	1.391.857.115
- Công ty TNHH Đức Thành	267.419.808	1.282.517.031
- Công ty TNHH Vân Khánh Hòa	1.573.054.560	-
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quỳnh Nhân	1.821.666.588	-
- Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	1.154.164.344	1.239.741.410
- Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.324.388.425	2.146.856.538
- Các nhà cung cấp khác	15.511.419.213	8.918.534.024
<b>Cộng</b>	<b>40.770.552.496</b>	<b>16.020.821.218</b>

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	273.435.938	4.649.331.542
Midan Global Limited	320.013.450	552.408.390
STI Group Inc - Pebble Lane Living	1.223.611.422	1.569.848.082
Các khách hàng khác	96.968.597	98.183.461
<b>Cộng</b>	<b><u>1.914.029.407</u></b>	<b><u>6.869.771.475</u></b>

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	<u>01/01/2022</u>		<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2022</u>	
	<u>Phải thu (*)</u>	<u>Phải nộp (*)</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải thu (*)</u>	<u>Phải nộp (*)</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	406.535.668	1.331.416.358	859.431.806	-	878.520.220
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	474.110.068	474.110.068	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.847.553.169	2.847.972.826	419.657	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	352.668.493	3.008.266.929	1.024.245.814	-	2.336.689.608
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.869.335	372.967.892	345.615.140	-	61.222.087
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	992.110.592	994.787.692	1.514.171.731	-	472.726.553
Các khoản phải nộp khác	-	235.235.579	148.000.000	267.331.074	-	115.904.505
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b><u>2.020.419.667</u></b>	<b><u>9.177.102.108</u></b>	<b><u>7.332.878.459</u></b>	<b><u>419.657</u></b>	<b><u>3.865.062.973</u></b>

(\*) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

(\*) Số thuế phải nộp (phải nộp) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Gỗ rừng trồng và cây giống	không chịu thuế
- Dịch vụ chăm sóc rừng, cung cấp nước sạch	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	8% - 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh IV.21 và thuyết minh VI.9.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí khai thác, trồng rừng thương mại	16.117.122.742	1.709.983.036
Chi phí hoa hồng môi giới	386.368.995	636.001.940
Chi phí bản quyền truyền hình và internet	899.893.961	-
Các chi phí khác	707.558.005	621.590.659
<b>Cộng</b>	<b><u>18.110.943.703</u></b>	<b><u>2.967.575.635</u></b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>22.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>7.233.401.350</b>	<b>5.000.598.557</b>
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	3.587.037.992	3.615.792.044
Cho thuê truyền hình cáp và mạng internet	1.418.461.783	1.113.362.422
Cho thuê nhà máy chế biến dăm gỗ	2.054.246.575	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	173.655.000	271.444.091
<b>22.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>81.874.372.537</b>	<b>78.887.777.971</b>
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	77.701.715.806	78.878.093.204
Cho thuê nhà máy chế biến dăm gỗ	4.163.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	9.656.731	9.684.767
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>89.107.773.887</u></b>	<b><u>83.888.376.528</u></b>

**23. Phải trả khác**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>23.a Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>29.662.226.713</b>	<b>5.856.204.656</b>
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>22.632.950.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy (cổ tức)	22.632.950.000	-
<b><i>Bên thứ ba</i></b>	<b>7.029.276.713</b>	<b>5.856.204.656</b>
- Kinh phí công đoàn	960.708.995	1.017.794.170
- Phải trả tiền thuê đất thô của các doanh nghiệp	1.157.251.234	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả	768.251.475	41.229.525
- Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	800.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Tài	2.840.619.279	2.840.619.279
- Các khoản khác	502.445.730	756.561.682
<b>23.b Phải trả dài hạn khác</b>	<b>4.936.280.712</b>	<b>4.934.780.712</b>
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	4.928.380.712	4.928.380.712
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.900.000	6.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>34.598.507.425</u></b>	<b><u>10.790.985.368</u></b>



## 24. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chuyển đến hạn trả	Đánh giá lại	30/06/2022
<b>24.a Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>68.647.720.335</b>	<b>170.612.862.337</b>	<b>(162.062.618.471)</b>	<b>814.375.000</b>	<b>506.973.011</b>	<b>78.519.312.212</b>
Vay ngắn hạn	67.268.345.335	170.612.862.337	(161.331.368.471)	-	506.973.011	77.056.812.212
VCB Bình Định (a)	32.898.113.704	56.224.371.846	(46.031.368.471)	-	506.973.011	43.598.090.090
VCB Quy Nhơn (c)	34.370.231.631	114.388.490.491	(115.300.000.000)	-	-	33.458.722.122
Vay dài hạn đến hạn trả	1.379.375.000	-	(731.250.000)	814.375.000	-	1.462.500.000
VCB Bình Định (b)	1.379.375.000	-	(731.250.000)	814.375.000	-	1.462.500.000
<b>24.b Vay và nợ dài hạn</b>	<b>1.295.341.000</b>	-	-	<b>(814.375.000)</b>	-	<b>480.966.000</b>
VCB Bình Định (b)	1.295.341.000	-	-	(814.375.000)	-	480.966.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.943.061.335</b>	<b>170.612.862.337</b>	<b>(162.062.618.471)</b>	<b>-</b>	<b>506.973.011</b>	<b>79.000.278.212</b>

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

(a) Tổng Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định") theo các hợp đồng tín dụng hạn mức như sau:

- Hợp đồng số 465/NHNT-BĐ ngày 19/10/2021 với hạn mức là 40 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại gỗ, dịch vụ lâm nghiệp, kinh doanh hạ tầng; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2022 dao động từ 6,3%/năm đến 6,9%/năm.
- Hợp đồng số 466/NHNT-BĐ ngày 19/10/2021 với hạn mức là 43 tỷ đồng (bao gồm VND hoặc USD), để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động chế biến gỗ; thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất cho vay tại ngày 30/06/2022 bằng USD là 3,2%/năm.

Khoản vay được đảm bảo một phần bằng việc thế chấp: (i) các tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Tổng Công ty; (ii) hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh; và (iii) quyền đòi nợ luân chuyển bao gồm các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán. Tổng giá trị đảm bảo của tài sản thế chấp là 72,662 tỷ đồng.

(b) Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ("VCB Bình Định") theo các hợp đồng như sau:

- Hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 62/NHNT-BĐ/DA ngày 09/04/2019 với số tiền vay tối đa là 5 tỷ đồng trong thời hạn 48 tháng, để thanh toán chi phí liên quan đến việc đầu tư dự án Đầu tư hệ thống cung cấp dịch vụ internet và truyền hình kỹ thuật số tại mạng cáp thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu, sau đó được điều chỉnh định kỳ theo thông báo của VCB Bình Định, lãi suất vay tại ngày 30/06/2022 là 10,2%/năm.
- Hợp đồng vay từng lần trung và dài hạn số 31/2021/NHNT-BĐ ngày 24/05/2021 với số tiền vay là 440 triệu đồng trong thời hạn 48 tháng, để thanh toán chi phí đầu tư thiết bị phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ internet và truyền hình kỹ thuật số. Lãi suất vay tại thời điểm giải ngân được xác định theo giấy nhận nợ và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của VCB Bình Định, lãi suất vay tại ngày 30/06/2022 là 10,2%/năm.
- Hợp đồng vay theo dự án đầu tư số 57/2021/NHNT-BĐ ngày 01/07/2021 với số tiền vay là 450 triệu đồng trong thời hạn 48 tháng, để bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư Hệ thống máy móc thiết bị phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình cáp và dịch vụ truyền hình kỹ thuật số. Lãi suất vay tại thời điểm giải ngân được xác định theo giấy nhận nợ và điều chỉnh định kỳ theo thông báo của VCB Bình Định, lãi suất vay tại ngày 30/06/2022 là 10,2%/năm.

Các khoản vay đều được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

- (c) Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn ("VCB Quy Nhơn" theo hợp đồng hạn mức là 60 tỷ đồng để thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay là không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo phần lớn bằng các tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn.

**25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Tại 01/01	1.279.792.108	972.531.900
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	1.596.043.000	2.812.646.874
Thu khác	56.640.000	18.000.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(1.855.133.340)	(2.329.241.478)
<b>Tại 30/06</b>	<b>1.077.341.768</b>	<b>1.473.937.296</b>

**26. Vốn chủ sở hữu****26.a Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>275.000.000</b>	<b>15.900.678</b>	<b>12.703.336</b>	<b>35.722.580</b>	<b>28.092.510</b>	<b>367.419.103</b>
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	370.000	370.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(13.373.589)	-	26.474	(172.028)	(13.519.143)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(22.687.500)	(1.500.625)	(24.188.125)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	(2.200.000)	-	(2.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.803.559)	(542.788)	(3.346.347)
Tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	1.068.180	-	1.068.180
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	3.918.210	1.705.262	5.623.472
Công ty mẹ tăng tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	(14.738.140)	(9.241.860)	(23.980.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>275.000.000</b>	<b>2.527.089</b>	<b>12.703.336</b>	<b>(1.693.755)</b>	<b>18.710.471</b>	<b>307.247.140</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>275.000.000</b>	<b>2.527.089</b>	<b>12.703.336</b>	<b>(1.693.755)</b>	<b>18.710.471</b>	<b>307.247.140</b>
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	2.016.000	2.016.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	112.382	-	-	107.975	220.357
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(23.375.000)	(750)	(23.375.750)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.595.567)	(476)	(1.596.043)
Tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(273.453)	-	(273.453)
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	16.993.789	2.922.523	19.916.313
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>275.000.000</b>	<b>2.639.470</b>	<b>12.703.336</b>	<b>(9.943.985)</b>	<b>23.755.743</b>	<b>304.154.564</b>

**26.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03/11/2017 là 275.000.000.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000	3,17
<b>Cộng</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>275.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**26.c Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000

Toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

**26.d Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 8,5% trên vốn điều lệ (*)	23.375.000.000
Trích khen thưởng Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ năm 2021	120.000.000
Trích quỹ khen thưởng	350.000.000
Trích quỹ phúc lợi	650.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.495.000.000</b>

(\*) Ngày 10/06/2022, Tổng Công ty đã gửi thông báo đến Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về việc chốt danh sách cổ đông đến ngày 27/06/2022 để thực hiện chi trả cổ tức. Tổng Công ty đã thanh toán phần lớn số cổ tức này trong tháng 7/2022 cho các cổ đông.

**26.e Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty Cổ phần PISICO Đắc Lắc	Công ty TNHH An Việt Phát	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	9.109.827.345	18.618.282.993	364.400.000	-	28.092.510.338
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	220.000.000	150.000.000	370.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(172.028.117)	-	-	(172.028.117)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	(1.500.625.000)	-	-	(1.500.625.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(190.997.333)	(351.790.538)	-	-	(542.787.871)
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	355.289.835	1.357.625.078	-	(7.653.226)	1.705.261.687
Ảnh hưởng của việc Công ty mẹ tăng tỷ lệ lợi ích	(9.241.860.127)	-	-	-	(9.241.860.127)
Tại ngày 31/12/2021	<b>32.259.720</b>	<b>17.951.464.416</b>	<b>584.400.000</b>	<b>142.346.774</b>	<b>18.710.470.910</b>

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	Công ty Cổ phần PISICO ĐẮC LẮK	Công ty TNHH An Việt Phát	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	32.259.720	17.951.464.416	584.400.000	142.346.774	18.710.470.910
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	-	-	1.236.000.000	780.000.000	2.016.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	107.974.761	-	-	107.974.761
Chia cổ tức, lợi nhuận	(750.000)	-	-	-	(750.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(476.043)	-	-	-	(476.043)
Lợi nhuận sau thuế kỳ này	1.733.884	2.923.800.379	-	(3.010.998)	2.922.523.265
Tại ngày 30/06/2022	<u>32.767.561</u>	<u>20.983.239.556</u>	<u>1.820.400.000</u>	<u>919.335.776</u>	<u>23.755.742.893</u>

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>27.a Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	913.380,93	726.086,18
Euro (EUR)	170,33	202,53
<b>27.b Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Qui Nhơn	1.563.681.213	1.563.681.213
<b>Cộng</b>	<u>7.187.350.852</u>	<u>7.187.350.852</u>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1.a Tổng doanh thu**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Tổng doanh thu	327.420.190.156	316.786.566.459
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>327.420.190.156</u>	<u>316.786.566.459</u>
Trong đó:		
Doanh thu thuần sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	307.527.177.810	297.175.974.084
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng và dịch vụ hạ tầng	5.121.505.678	4.292.892.063
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp và internet	14.771.506.668	15.317.700.312

**1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	59.145.966	1.275.582.787
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	-	1.178.426.135
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	6.865.895.950	1.970.822.256
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	82.940.407.375	79.536.269.872
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	78.377.272	83.692.025
<b>Cộng</b>	<b>89.943.826.563</b>	<b>84.044.793.075</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	274.054.264.335	270.637.675.907
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ hạ tầng	3.225.688.391	3.255.426.520
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp và internet	9.559.286.121	9.317.666.815
<b>Cộng</b>	<b>286.839.238.847</b>	<b>283.210.769.242</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu	1.766.395.637	1.556.907.810
Lãi cho vay, chậm thanh toán	1.760.723.887	1.873.510.137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.093.234.420	447.480.095
<b>Cộng</b>	<b>4.632.353.944</b>	<b>3.877.898.042</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí lãi vay	1.904.711.713	1.834.459.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá	430.015.863	255.580.649
<b>Cộng</b>	<b>2.334.727.576</b>	<b>2.090.039.998</b>

**5. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**

Phần lãi hoặc lỗ trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	-	(3.261.937.322)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	5.095.828.916	4.547.619.876
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	1.409.351.809	897.753.254
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	2.206.042.490	2.848.037.202
<b>Cộng</b>	<b>8.711.223.215</b>	<b>5.031.473.010</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí cho nhân viên	573.379.080	592.450.257
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.583.542.960	1.905.730.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.854.799.210	12.620.014.445
Chi phí khác bằng tiền	764.823.698	777.105.329
<b>Cộng</b>	<b>16.776.544.948</b>	<b>15.895.300.905</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí cho nhân viên	4.472.009.747	4.466.960.265
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	505.820.940	464.790.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.158.400.410	1.272.697.385
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(200.605.219)	535.053.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.367.736.015	2.526.539.831
Chi phí bằng tiền khác	3.988.262.911	2.665.793.768
<b>Cộng</b>	<b>12.291.624.804</b>	<b>11.931.835.585</b>

**8. Thu nhập khác**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Thu nhập từ đền bù, hỗ trợ thu hồi mặt bằng	763.509.940	2.463.216.000
Thu nhập từ thưởng xuất hàng vượt tiến độ	772.804.013	623.317.245
Các thu nhập khác	130.251.546	21.010.842
<b>Cộng</b>	<b>1.666.565.499</b>	<b>3.107.544.087</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>23.101.267.442</b>	<b>14.988.981.842</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.595.523.564	1.159.204.624
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(9.655.456.362)	(5.824.424.876)
<b>Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>15.041.334.644</b>	<b>10.323.761.590</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	3.008.266.929	2.064.752.319
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.008.266.929</b>	<b>2.064.752.319</b>
<i>Trong đó:</i>		
Công ty mẹ	1.025.167.358	1.157.562.230
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	447.978.473	118.939.330
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cáp Quy Nhơn	338.196.358	433.066.964
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	1.196.924.740	355.183.795

**10. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tính theo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	1.733.884	127.679.218
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tính theo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	2.923.800.379	1.983.956.113
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tính theo tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Đầu tư An Việt Phát	(3.010.998)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.922.523.265</b>	<b>2.111.635.331</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	16.993.789.489	10.654.936.745
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.993.789.489	10.654.936.745
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>618</b>	<b>387</b>

(\*) Tập đoàn không ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do tỷ lệ trích quỹ chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.452.436.304	131.850.416.317
Chi phí nhân công	29.054.047.230	27.157.000.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.045.632.386	7.347.667.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.254.730.394	63.529.291.337
Chi phí khác bằng tiền	4.966.507.711	10.371.199.735
<b>Cộng</b>	<b>229.773.354.025</b>	<b>240.255.575.403</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.447.432.315	5.720.868.300
Khấu hao tài sản cố định vô hình	190.420.478	194.680.766
Khấu hao bất động sản đầu tư	407.779.593	1.432.118.056
<b>Cộng</b>	<b>6.045.632.386</b>	<b>7.347.667.122</b>

**2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu	(1.766.395.637)	(1.556.907.810)
Lãi cho vay, chậm thanh toán	(1.760.723.887)	(1.873.510.137)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.000.000)	-
Lãi/lỗ trong công ty liên kết	(8.711.223.215)	(5.031.473.010)
<b>Cộng</b>	<b>(12.250.342.739)</b>	<b>(8.461.890.957)</b>

**3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
Cổ tức chi trả tại Công ty mẹ	(15.028.050)	(22.698.373.700)
Cổ tức, lợi nhuận chi trả tại Công ty con cho các cổ đông không kiểm soát	(750.000)	(826.875.000)
<b>Cộng</b>	<b>(15.778.050)</b>	<b>(23.525.248.700)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lào Bidina	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu với Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại	Công ty có cùng Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy</b>		
Bán hàng và cho thuê văn phòng	59.145.966	1.275.582.787
Cho vay	-	40.800.000.000
Thu hồi tiền vay	-	34.300.000.000
Lãi cho vay	1.298.148.272	1.228.550.965
Mua vật tư bù trừ công nợ	2.834.213.062	535.853.500
Cổ tức phải trả	22.632.950.000	21.967.275.000
Trả tiền cổ tức	-	21.967.275.000



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

<b>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</b>
<b>Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định</b>		
Thu hồi tiền vay	-	1.000.000.000
Lãi cho vay phải thu	-	184.029.036
<b>Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất PISICO</b>		
Bán hàng	-	1.178.426.135
Cổ tức được chia	900.300.000	2.700.900.000
Nhận tiền cổ tức	4.051.350.000	5.851.950.000
<b>Công ty Cổ phần PISICO - Hà Thanh</b>		
Bán hàng và cho thuê hạ tầng	6.865.895.950	2.253.219.197
Nhận tiền cổ tức	963.250.200	2.029.032.000
Mua hàng	72.303.732.010	45.398.411.580
<b>Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định</b>		
Bán hàng	82.940.407.375	79.536.269.872
Nhận tiền cổ tức (lợi nhuận)	2.075.400.000	-
<b>Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt</b>		
Cho thuê văn phòng và cơ sở hạ tầng	118.783.835	39.676.461
Lãi ứng trước tiền hàng	462.575.615	460.930.136
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ như sau:		
	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022</b>	<b>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</b>
<b>Thù lao</b>	<b>102.000.000</b>	<b>102.000.000</b>
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	42.000.000	42.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị	30.000.000	30.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
<b>Tiền lương</b>	<b>1.221.563.878</b>	<b>1.165.705.070</b>
Chủ tịch Hội đồng quản trị	309.026.466	291.131.845
Tổng Giám đốc	306.797.401	276.224.697
Phó Tổng Giám đốc	190.668.527	209.467.096
Trưởng Ban kiểm soát	194.230.246	183.446.239
Kế toán trưởng	220.841.238	205.435.193
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.323.563.878</b>	<b>1.267.705.070</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.18 và V.23.

**2. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh); hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, Tập đoàn chỉ trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý. Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp như sau:

- Kinh doanh sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp bao gồm: trồng và khai thác rừng, chế biến lâm sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ, dịch vụ chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng;
- Kinh doanh cho thuê bất động sản đầu tư bao gồm: cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà máy chế biến dăm gỗ và cung cấp các dịch vụ liên quan;
- Kinh doanh truyền hình cáp bao gồm: kinh doanh truyền hình cáp, internet và các dịch vụ liên quan.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 99 Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng,  
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Mẫu B 09a-DN/HN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê bất động sản đầu tư		Truyền hình Cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>									
Tài sản theo bộ phận	145.050.151.654	113.335.261.101	120.946.326.629	115.593.985.610	19.167.479.618	19.699.405.492	-	-	285.163.957.901	248.628.652.203
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	298.941.723.779	258.718.085.265	298.941.723.779	258.718.085.265
<b>Tổng tài sản</b>	<b>145.050.151.654</b>	<b>113.335.261.101</b>	<b>120.946.326.629</b>	<b>115.593.985.610</b>	<b>19.167.479.618</b>	<b>19.699.405.492</b>	<b>298.941.723.779</b>	<b>258.718.085.265</b>	<b>584.105.681.680</b>	<b>507.346.737.468</b>
Nợ phải trả theo bộ phận	73.865.429.973	32.599.295.795	92.487.801.389	86.250.679.458	10.298.505.485	9.958.814.094	-	-	176.651.736.847	128.808.789.347
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	103.299.381.052	71.290.808.233	103.299.381.052	71.290.808.233
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>73.865.429.973</b>	<b>32.599.295.795</b>	<b>92.487.801.389</b>	<b>86.250.679.458</b>	<b>10.298.505.485</b>	<b>9.958.814.094</b>	<b>103.299.381.052</b>	<b>71.290.808.233</b>	<b>279.951.117.899</b>	<b>200.099.597.580</b>

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê bất động sản đầu tư		Truyền hình Cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021
	<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>									
Doanh thu thuần	307.527.177.810	297.175.974.084	5.121.505.678	4.292.892.063	14.771.506.668	15.317.700.312	-	-	327.420.190.156	316.786.566.459
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	1.093.234.420	447.480.095	-	-	-	-	12.250.342.739	8.461.890.957	13.343.577.159	8.909.371.052
Thu nhập khác	970.176.559	3.107.544.087	696.388.940	-	-	-	-	-	1.666.565.499	3.107.544.087
<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>309.590.588.789</b>	<b>300.730.998.266</b>	<b>5.817.894.618</b>	<b>4.292.892.063</b>	<b>14.771.506.668</b>	<b>15.317.700.312</b>	<b>12.250.342.739</b>	<b>8.461.890.957</b>	<b>342.430.332.814</b>	<b>328.803.481.598</b>
Giá vốn hàng bán	274.054.264.335	270.637.675.907	3.225.688.391	3.255.426.520	9.559.286.121	9.317.666.815	-	-	286.839.238.847	283.210.769.242
Chi phí bán hàng	16.042.841.131	15.123.174.538	-	-	733.703.817	772.126.367	-	-	16.776.544.948	15.895.300.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.692.113.306	7.500.456.093	1.121.102.291	1.688.235.646	2.478.409.207	2.743.143.846	-	-	12.291.624.804	11.931.835.585
Chi phí tài chính	430.015.863	255.580.649	-	-	-	-	1.904.711.713	1.834.459.349	2.334.727.576	2.090.039.998
Chi phí khác	1.047.929.197	648.554.026	39.000.000	38.000.000	-	-	-	-	1.086.929.197	686.554.026
<b>Tổng chi phí</b>	<b>300.267.163.832</b>	<b>294.165.441.213</b>	<b>4.385.790.682</b>	<b>4.981.662.166</b>	<b>12.771.399.145</b>	<b>12.832.937.028</b>	<b>1.904.711.713</b>	<b>1.834.459.349</b>	<b>319.329.065.372</b>	<b>313.814.499.756</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.323.424.957</b>	<b>6.565.557.053</b>	<b>1.432.103.936</b>	<b>(688.770.103)</b>	<b>2.000.107.523</b>	<b>2.484.763.284</b>	<b>10.345.631.026</b>	<b>6.627.431.608</b>	<b>23.101.267.442</b>	<b>14.988.981.842</b>
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.230.765.274	3.467.788.451	428.974.039	1.492.813.484	2.385.893.073	2.387.065.187	-	-	6.045.632.386	7.347.667.122
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6.232.271.646	1.547.000	-	-	1.012.163.852	1.239.550.751	-	-	7.244.435.498	1.241.097.751

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**3. Thông tin so sánh**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (gọi tắt là "BCTCHN 31/12/2021") của Tập đoàn, do chưa nhận được BCTCHN 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (công ty liên kết, sau đây gọi tắt là "CNN Bình Định") nên Tập đoàn đã tạm ước tính phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ sở hữu để ghi nhận vào BCTCHN 31/12/2021 của Tập đoàn.

Đến nay, Tập đoàn đã thu thập bổ sung BCTCHN 31/12/2021 của CNN Bình Định. Sau khi đối chiếu, kiểm tra, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy có sự chênh lệch trọng yếu về lợi nhuận hoạt động kinh doanh của CNN Bình Định đã ước tính với lợi nhuận trình bày trên BCTCHN 31/12/2021. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố, trình bày lại các số liệu liên quan trên BCTCHN 31/12/2021 của Tập đoàn, việc điều chỉnh hồi tố này không ảnh hưởng đến số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Tập đoàn đã được công bố.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 (gọi tắt là "BCTCHN 30/06/2022") như sau:

Mã số	Số liệu trên	Số liệu trên	Chênh lệch	
	BCTCHN 31/12/2021 (đã công bố)	BCTCHN 30/06/2022 (trình bày lại)		
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	160.713.741.501	123.751.163.032	(36.962.578.469)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	12.912.033.653	2.527.088.602	(10.384.945.051)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.883.878.254	(1.693.755.164)	(26.577.633.418)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	14.299.191.855	(12.278.441.563)	(26.577.633.418)

**4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay, phải thu khác, đầu tư tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên tại Tập đoàn như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, các khoản vay và nợ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại hối*

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh (khi doanh thu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và các khoản cho vay).

#### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Đầu tư trái phiếu và Cho vay*

Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản đầu tư trái phiếu và cho vay là thấp.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại 01/01/2022</b>			
Phải trả người bán	16.020.821.218	-	16.020.821.218
Chi phí phải trả	2.967.575.635	-	2.967.575.635
Các khoản phải trả khác	5.856.204.656	4.934.780.712	10.790.985.368
Vay và nợ thuê tài chính	68.647.720.335	1.295.341.000	69.943.061.335
<b>Cộng</b>	<b>93.492.321.844</b>	<b>6.230.121.712</b>	<b>99.722.443.556</b>
<b>Tại 30/06/2022</b>			
Phải trả người bán	40.770.552.496	-	40.770.552.496
Chi phí phải trả	18.110.943.703	-	18.110.943.703
Các khoản phải trả khác	29.662.226.713	4.936.280.712	34.598.507.425
Vay và nợ thuê tài chính	78.519.312.212	480.966.000	79.000.278.212
<b>Cộng</b>	<b>167.063.035.124</b>	<b>5.417.246.712</b>	<b>172.480.281.836</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính và từ các nguồn vốn huy động khác.

**5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Tài sản tài chính	<u>Giá trị ghi sổ (1.000 VND)</u>				<u>Giá trị hợp lý (1.000 VND)</u>	
	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>		<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.265.309	-	37.716.072	-	64.265.309	37.716.072
Tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư trái phiếu	44.100.000	-	32.800.000	-	44.100.000	32.800.000
Phải thu khách hàng	61.541.556	(5.020.781)	25.624.024	(5.221.386)	56.520.774	20.402.637
Cho vay	40.130.780	-	40.130.780	-	40.130.780	40.130.780
Phải thu khác	20.244.476	(1.370.899)	23.292.786	(1.370.899)	18.873.577	21.921.886
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.451.620	(883.906)	7.451.620	(883.906)	6.567.714	6.567.714
<b>Cộng</b>	<b>237.733.740</b>	<b>(7.275.587)</b>	<b>167.015.281</b>	<b>(7.476.192)</b>	<b>230.458.154</b>	<b>159.539.089</b>

Nợ phải trả tài chính	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải trả người bán	40.770.552.496	16.020.821.218	40.770.552.496	16.020.821.218
Chi phí phải trả	18.110.943.703	2.967.575.635	18.110.943.703	2.967.575.635
Các khoản phải trả khác	34.598.507.425	10.790.985.368	34.598.507.425	10.790.985.368
Vay và nợ thuê tài chính	79.000.278.212	69.943.061.335	79.000.278.212	69.943.061.335
<b>Cộng</b>	<b>172.480.281.836</b>	<b>99.722.443.556</b>	<b>172.480.281.836</b>	<b>99.722.443.556</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản cho vay, đầu tư trao phiếu, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng.
- Các khoản vay mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Võ Minh Bạ**  
Người lập biểu

**Nguyễn Hoàng Lam**  
Kế toán trưởng



Bình Định, ngày 27 tháng 8 năm 2022

**Đông Thị Ánh**  
Tổng Giám đốc

